**Oracle DBA Documents**

1. **Phân quyền User:**
2. Kiểm tra user trong hệ thống:

* Kiểm tra quyền của user DBA

SELECT \* FROM DBA\_ROLE\_PRIVS WHERE grantee like ‘DBA’

* Kiểm tra các user có quyền DBA

SELECT \* FROM dba\_role\_privs WHERE granted\_role = ‘DBA’

* Kiểm tra quyền của session hiện tại

SELECT \* FROM session\_roles

1. Gán quyền:

* GRANT*privilege-type*ON [table]to*grantees*

|  |  |
| --- | --- |
| Privilege type | Description |
| All Privileges | Có thể tuy cập vào hết các quyền |
| Delete | Có thể xóa dữ liệu trong bảng |
| Insert | Có thể thêm dữ liệu trong bảng |
| References | Có thể tạo tham chiếu trên bảng |
| Select | Có thể xem giữ liệu trong bảng |
| Tigger | Có thể tạo trigger trong bảng |
| Update | Có thể cập nhật dữ liệu trong bảng |

* Sử dụng từ khóa PUBLIC nếu muốn cấp quyền cho mọi user:

GRANT select ON [table] TO PUBLIC

* Sử dụng từ khóa WITH ADMIN OPTION sẽ cho phép người được cấp quyền:
* Cấp lại quyền đó cho một user khác
* Thu hồi quyền đó từ một user bất kì
* Thay đổi role đó bằng lệnh ALTER ROLE

GRANT CREATE SESSION TO user WITH ADMIN OPTION

1. Thu hồi quyền:

* Để thu hồi quyền hệ thống, user phải được cấp quyền đó với WITH ADMIN OPTION hoặc có quyền GRANT ANY PRIVILEGES.
* Để thu hồi role, user phải được cấp role đó với WITH ADMIN OPTION hoặc có quyền GRANT ANY ROLE
* Không thể dùng lệnh REVOKE để thu hồi những role/quyền được cấp thông qua những role khác

REVOKE DELETE ANY TABLE FROM user;

* Dùng từ khóa PUBLIC để thu hồi 1 quyền hệ thống/role khỏi tất cả các user.

REVOKE CREATE SESSION FROM PUBLIC;

1. Xóa role:

DROP ROLE myrole;